



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

**(Kèm theo quyết định số: 2192/QĐ-VACI ngày 19 tháng 12 năm 2025
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)**

Phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Lốp xe - Trung tâm thử nghiệm

Laboratory **Tire Laboratory - Testing Center**

Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Lốp COFO Việt Nam

Holding organization: **Vietnam Cofo Tires Company Limited**

Lĩnh vực: Thử nghiệm Cơ lý

Field: **Mechanical Testing**

Người phụ trách/ Representative: Ren Ming Duan

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT/No	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Ren Ming Duan	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2.	Zhu Li Xin	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: VALAS 194

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: 18/12/2030

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

Lô CN13, CN14, khu B KCN Bim Sơn, Phường Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Lot CN13/CN14, Zone B, Bim Son Industrial Park, Bim Son Ward, Thanh Hoa Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

Lô CN13, CN14, khu B KCN Bim Sơn, Phường Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Lot CN13/CN14, Zone B, Bim Son Industrial Park, Bim Son Ward, Thanh Hoa Province, Vietnam

Số điện thoại/Phone: (+86) 15 265 335 042

Email: renmingduan@163.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử nghiệm <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Lốp xe tải <i>Truck tires</i>	Kiểm tra kích thước lốp xe <i>Tire dimensions test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> Đến 1500 mm <i>Up to 1500 mm</i> Chiều rộng mặt cắt/ <i>Cross-sectional width:</i> Đến 500 mm <i>Up to 500 mm</i> Chiều cao TWI/ <i>TWI Height:</i> (1.6 đến 2.2) mm <i>(1.6 to 2.2) mm</i>	FMVSS No.139; UNECE R54; QCVN 34:2024; GB/T 521-2023
2.	Lốp xe ô tô con <i>Passenger car radial tires</i>			UNECE R30; FMVSS No.139; QCVN 34:2024; GB/T 521-2023
3.	Lốp xe thương mại <i>Commercial light load radial tires</i>			UNECE R54; FMVSS No.139; QCVN 34:2024; GB/T 521-2023
4.	Lốp xe tải nhẹ <i>Light load radial tires</i>			UNECE R54; FMVSS No.139; QCVN 34:2024; GB/T 521-2023
5.	Lốp xe rơ moóc <i>Trailer radial tires</i>			FMVSS No.139; GB/T 521-2023
6.	Lốp xe tải <i>Truck tires</i>	Thử nghiệm cường độ lốp <i>Tire strength test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (400 đến 1500) mm <i>(400 to 1500) mm</i> Đường kính vành/ <i>Rim diameter:</i> (16 đến 24.5) Inch <i>(16 to 24.5) Inch</i> Chiều rộng mặt cắt/ <i>Cross-sectional width:</i> Đến 500mm <i>Up to 500 mm</i> Lực phá hủy/ <i>Destructive force:</i> Đến 10 kN <i>Up to 10 kN</i>	FMVSS No.119

TIÊU
VIỆ
CÔNG
HẤT
VIỆT
KH

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử nghiệm <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Lốp xe ô tô con <i>Passenger car radial tires</i>	Thử nghiệm cường độ lốp <i>Tire strength test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (450 đến 1100) mm <i>(450 to 1100) mm</i> Đường kính vành/ <i>Rim diameter:</i> (12 đến 32) Inch <i>(12 to 32) Inch</i> Chiều rộng mặt cắt/ <i>Cross-sectional width:</i> Đến 450 mm <i>Up to 450 mm</i> Lực phá hủy/ <i>Destructive force:</i> Đến 50kN <i>Up to 50 kN</i>	FMVSS No.139
8.	Lốp xe thương mại <i>Commercial light load radial tires</i>			FMVSS No.139
9.	Lốp xe tải nhẹ <i>Light load radial tires</i>			FMVSS No.139
10.	Lốp xe rơ moóc <i>Trailer radial tires</i>			FMVSS No.119
11.	Lốp xe ô tô con <i>Passenger car radial tires</i>			Thử nghiệm độ bền lốp <i>Tire durability test</i>

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử nghiệm <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.	Lốp xe tải <i>Truck tires</i>			FMVSS No.119; UNECE R54; QCVN 34:2024
13.	Lốp xe thương mại <i>Commercial light load radial tires</i>	Thử nghiệm độ bền lốp <i>Tire durability test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (700 đến 1400) mm <i>(700 to 1400) mm</i>	FMVSS No.139
14.	Lốp xe tải nhẹ <i>Light load radial tires</i>		Chiều rộng mặt cắt/ <i>Cross-sectional width:</i> Đến 500 mm <i>Up to 500 mm</i>	FMVSS No.139
			Tải trọng/ <i>Load:</i> Đến 150000 kgf <i>Up to 150000 kgf</i>	
			Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 đến 180) km/h <i>(10 to 180) km/h</i>	
15.	Lốp xe kéo <i>Trailer radial tires</i>			FMVSS No.119
16.	Lốp xe ô tô con <i>Passenger car radial tires</i>	Thử nghiệm tính năng tốc độ cao <i>High speed feature testing</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (450 đến 1000) mm <i>(450 to 1000) mm</i>	UNECE R30; FMVSS No.139; QCVN 34:2024
			Chiều rộng mặt cắt/ <i>Cross-sectional width:</i> Đến 450 mm <i>Up to 450 mm</i>	
			Tải trọng/ <i>Load:</i> Đến 5000 kgf <i>Up to 5000 kgf</i>	
			Tốc độ/ <i>Speed:</i> (35 đến 350) km/h <i>(35 to 350) km/h</i>	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử nghiệm <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
17.	Lốp xe thương mại <i>Commercial light load radial tires</i>	Thử nghiệm tính năng tốc độ cao <i>High speed feature testing</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (700 đến 1400) mm <i>(700 to 14000) mm</i>	UNECE R54; FMVSS No.139; QCVN 34:2024
18.	Lốp xe tải nhẹ <i>Light load radial tires</i>		Chiều rộng mặt cắt/ <i>Cross-sectional width:</i> Đến 500 mm <i>Up to 500 mm</i>	UNECE R54; FMVSS No.139; QCVN 34:2024
19.	Lốp xe rơ moóc <i>Trailer radial tires</i>		Tải trọng/ <i>Load:</i> Đến 150000 kgf <i>Up to 150000 kgf</i>	FMVSS No.119
20.	Lốp xe ô tô con <i>Passenger car radial tires</i>	Thử nghiệm tách vành <i>Rim separation test</i>	Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 đến 180) km/h <i>(10 to 180) km/h</i>	FMVSS No.139
21.	Lốp xe thương mại <i>Commercial light load radial tires</i>		Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (450 đến 1100) mm <i>(450 to 1100) mm</i>	FMVSS No.139
22.	Lốp xe rơ moóc <i>Trailer radial tires</i>		Đường kính vành/ <i>Rim diameter:</i> (12 đến 32) Inch <i>(12 to 32) Inch</i>	FMVSS No.139
			Chiều rộng mặt cắt/ <i>Cross-sectional width:</i> Đến 450 mm <i>Up to 450 mm</i>	
			Lực phá hủy/ <i>Destructive force:</i> Đến 30 kN <i>Up to 30 kN</i>	FMVSS No.139

CHẤT LƯỢNG VÀS

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử nghiệm <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
23.	Lốp xe ô tô con <i>Passenger car radial tires</i>	Thử nghiệm áp suất thấp <i>Low pressure testing</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (450 đến 1100) mm <i>(450 to 1100) mm</i>	FMVSS No.139
24.	Lốp xe thương mại <i>Commercial light load radial tires</i>		Chiều rộng mặt cắt/ <i>Cross-sectional width:</i> Đến 450 mm <i>Up to 450 mm</i>	FMVSS No.139
25.	Lốp xe tải nhẹ <i>Light load radial tires</i>		Tải trọng/ <i>Load:</i> Đến 5000 kgf <i>Up to 5000 kgf</i>	FMVSS No.139
			Tốc độ/ <i>Speed:</i> (35 đến 350) km/h <i>(35 to 350) km/h</i>	

Ghi chú / Note:

- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *Vietnam standards.*
- FMVSS: Tiêu chuẩn an toàn xe cơ giới liên bang/ *Federal Motor Vehicle Safety Standards*
- UNECE: Ủy ban kinh tế liên hợp quốc về Châu Âu/ *United Nations Economic Commission for Europe*
- GB/T: Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc/ *China standards*

Trường hợp Phòng thử nghiệm Lốp xe - Trung tâm thử nghiệm - Công ty TNHH Lốp COFO Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services, Tire Laboratory - Testing Center - COFO Viet Nam Company Limited must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*